

Số: 01/2017/GĐ-TANDTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2017

GIẢI ĐÁP

MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIỆP VỤ

Kính gửi:- Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự;
- Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Trong thời gian chuẩn bị và tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2017 (từ ngày 12 đến ngày 14-01-2017) các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp đề nghị Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề vướng mắc về nghiệp vụ. Sau đây là giải đáp của Tòa án nhân dân tối cao:

I. VỀ HÌNH SỰ

1. Trường hợp 01 người bị kết án về tội đánh bạc với số tiền là 4.500.000 đồng. Sau đó, tuy chưa được xóa án tích nhưng người này lại tiếp tục đánh bạc với số tiền 262.000 đồng nên bị kết án 04 tháng tù về tội đánh bạc (cả hai lần bị kết án đều trước ngày 09-12-2015). Nếu người này chưa chấp hành hình phạt thì có được miễn chấp hành hình phạt hay không?

Khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: người có hành vi đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá dưới 5.000.000 đồng, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc hoặc hành vi tổ chức đánh bạc hoặc bị kết án về tội đánh bạc hoặc tội tổ chức đánh bạc, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì vẫn bị xử lý hình sự. Như vậy, cấu thành tội phạm của tội đánh bạc trong trường hợp này theo quy định tại Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 không thay đổi so với Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999. Thời điểm bị xét xử lần hai về tội đánh bạc (trước ngày 09-12-2015), người phạm tội bị xác định là có tiền án về tội đánh bạc là đúng. Do đó, trong trường hợp này họ không được miễn chấp hành hình phạt.

2. Người bị kết án thuộc trường hợp được miễn chấp hành hình phạt nhưng sau ngày 01-8-2016 (ngày Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực thi hành) họ đã chấp hành xong hình phạt chính nhưng chưa chấp hành hoặc đã chấp hành được một phần hình phạt bổ sung là phạt tiền thì có được ra quyết định miễn chấp hành riêng về phần hình phạt bổ sung là phạt tiền hay không?

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì khi xem xét, quyết định việc miễn chấp hành hình phạt cần chú ý một số nội dung sau:

“a) Chỉ miễn chấp hành hình phạt (hình phạt chính và hình phạt bổ sung) đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này; đối với các vấn đề khác, như: trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng, án phí hình sự; án phí dân sự... thì người được miễn chấp hành hình phạt vẫn phải thi hành”,

Như vậy, nếu trường hợp chưa chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Nếu đã chấp hành xong hình phạt chính nhưng chưa chấp hành hình phạt bổ sung thì Tòa án ra quyết định miễn chấp hành hình phạt bổ sung. Lưu ý là các nghĩa vụ khác như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng, án phí hình sự, án phí dân sự... thì người được miễn chấp hành hình phạt vẫn phải thi hành.

3. Đối với tội “Buôn lậu”, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định số lượng vật phạm pháp làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng Bộ luật hình sự năm 2015 lại quy định giá trị bằng tiền. Vậy, đối với vụ án Viện kiểm sát đã truy tố theo điểm đ khoản 2 Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999 và chuyển hồ sơ cho Tòa án giải quyết (trước thời điểm có Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13-9-2016 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội theo Bộ luật hình sự năm 2015) thì có phải định giá tài sản để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự không? Cơ quan nào yêu cầu định giá? Trong trường hợp không định giá được thì đường lối giải quyết vụ án như thế nào?

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27-11-2016 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự, các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”; “số lượng lớn”, “số lượng rất lớn”, số lượng đặc biệt lớn”; “thu lợi bất chính lớn”, “thu lợi bất chính rất lớn”, “thu lợi bất chính đặc biệt lớn”; “đất có diện tích lớn”, “đất có diện tích rất lớn”, “đất có diện tích đặc biệt lớn”; “giá trị lớn”, “giá trị rất lớn”, “giá trị đặc biệt lớn”; “quy mô lớn” đã được áp dụng để khởi tố bị can trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì vẫn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết 144/2016/QH13 ngày 29-6-2016 của Quốc hội thì: lùi hiệu lực thi hành của Bộ luật hình sự năm 2015 từ ngày 01-7-2016 đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành; các quy định khác tại Nghị quyết số 109/2015/QH13 có ghi thời điểm “ngày 01-7-2016” được lùi đến thời điểm “ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành”.

Như vậy, đối với vụ án mà Viện kiểm sát đã truy tố theo điểm đ khoản 2 Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999 (hàng cấm có số lượng rất lớn) và hồ sơ vụ án đã chuyển cho Tòa án giải quyết trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành thì không định giá tài sản để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự mà phải xác định hàng cấm có số lượng rất lớn theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử.

4. Tình tiết “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 được hiểu như thế nào?

Phạm tội lần đầu là từ trước đến nay chưa phạm tội lần nào. Nếu trước đó đã phạm tội và bị kết án, nhưng đã được xóa án tích hoặc chưa bị kết án, nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa bị kết án, chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nay bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong cùng lần phạm tội sau, thì không được coi là phạm tội lần đầu.

Phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Phạm tội gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù;
- Phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng người phạm tội có vị trí, vai trò thứ yếu, không đáng kể trong vụ án có đồng phạm.

Tòa án chỉ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 khi có đủ 02 yếu tố “phạm tội lần đầu” và “thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”. Nếu bị cáo phạm tội lần đầu mà không phải thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc ngược lại phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng lần phạm tội này không phải là phạm tội lần đầu thì không áp dụng điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015) để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

5. Khi quyết định miễn chấp hành hình phạt chính (không phải là hình phạt tiền), Tòa án có được quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt bổ sung là hình phạt tiền chưa chấp hành hoặc phần hình phạt bổ sung là hình phạt tiền còn lại chưa chấp hành hay không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Bộ luật hình sự năm 1999 (khoản 5 Điều 62 Bộ luật hình sự năm 2015) thì: “Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại”. Như vậy, mỗi loại hình phạt pháp luật đều có quy định các điều kiện miễn chấp hành hình phạt khác nhau. Do đó, đối với người bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền nhưng chưa chấp hành hoặc chưa chấp hành xong thì Tòa án phải căn cứ vào điều kiện miễn chấp hành hình phạt tiền để quyết định có cho miễn chấp hành hình phạt hay không chứ không căn cứ vào việc miễn chấp hành hình phạt chính.

6. Theo Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22-10-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì số tiền của người chơi để, cá độ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ cộng với số tiền thực tế mà họ được nhận từ chủ đề, chủ cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ có trúng số đề, thắng cược cá độ) hoặc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ không trúng số đề, không thắng cược cá độ), Tuy nhiên, thực tế các chủ đề thường thu hút con bạc bằng cách trừ tiền hoa hồng cho những người chơi để khi họ ghi đề. Vì vậy, dẫn đến tình

trạng số tiền ghi trên tờ phoi sẽ cao hơn số tiền mà người chơi đề phải bỏ ra để mua số đề; số tiền mà chủ đề nhận được từ người chơi sẽ thấp hơn số tiền ghi trên tờ phoi. Trong trường hợp này, xác định số tiền dùng để đánh bạc là số tiền ghi trên tờ phoi hay là số tiền mà người chơi đề thực tế đã bỏ ra?

Hiện nay, việc xác định số tiền dùng để đánh bạc (đánh đề hoặc cá độ) vẫn được thực hiện theo hướng dẫn tại các điểm a, b mục 5.1 khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22-10-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, số tiền của người chơi đề, cá độ dùng để đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ cộng với số tiền thực tế mà họ được nhận từ chủ đề, chủ cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ có trúng số đề, thắng cược cá độ) hoặc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ không trúng số đề, không thắng cược cá độ). Như vậy, số tiền mà họ đã bỏ ra không chỉ là số tiền thực tế họ đưa cho người ghi đề, ghi cá độ mà phải là số tiền ghi trên tờ phoi hoặc giấy tờ khác chứng minh việc đánh bạc trái phép.

7. Trong vụ án có đồng phạm, sau khi chiếm đoạt được tài sản, các bị cáo đã bán để chia nhau. Trong quá trình điều tra, một bị cáo bồi thường toàn bộ cho người bị hại nhưng không yêu cầu các bị cáo khác hoàn trả thì Tòa án có tịch thu của các bị cáo khác số tiền đã chiếm đoạt để sung vào ngân sách nhà nước hay không? Trường hợp bị cáo đã bồi thường chưa yêu cầu giải quyết trách nhiệm liên đới bồi thường đối với các bị cáo khác trong cùng vụ án thì xử lý thế nào?

Theo quy định tại Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015) thì những người gây thiệt hại trong vụ án có đồng phạm phải liên đới bồi thường. Một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

Trong trường hợp nêu trên, nếu một bị cáo đã tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra nhưng sau đó không yêu cầu các đồng phạm khác hoàn trả số tiền mà mình đã bồi thường thay thì khi xét xử Tòa án phải giải thích cho bị cáo biết quyền yêu cầu các bị cáo khác hoàn trả phần tài sản mà bị cáo đã bồi thường thay. Nếu bị cáo vẫn không thực hiện quyền yêu cầu thì Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo, không buộc các bị cáo khác phải hoàn trả, đồng thời cũng không tịch thu sung vào ngân sách nhà nước khoản tiền thuộc trách nhiệm bồi thường của các bị cáo khác.

Trường hợp bị cáo đã bồi thường chưa yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án thì sau này nếu có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ án dân sự khác.

8. Dấu hiệu “hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân” quy định tại Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1999 được hiểu như thế nào?

Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1999 (Điều 125 Bộ luật hình sự năm 2015) được tách ra từ khoản 3 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định về tội “Giết người”, trong đó nội dung quy định không có nhiều thay đổi.

Tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 29-11-1986, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn:

“Giết người trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó. Đây là khung hình phạt giảm nhẹ (khoản 3).

- Tình trạng tinh thần bị kích động mạnh là tình trạng người phạm tội không hoàn toàn tự chủ, tự kiềm chế được hành vi phạm tội của mình. Nói chung, sự kích động mạnh đó phải là tức thời do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân gây nên sự phản ứng dẫn tới hành vi giết người. Nhưng cá biệt có trường hợp do hành vi trái pháp luật của nạn nhân có tính chất đè nén, áp bức tương đối nặng nề, lặp đi lặp lại, sự kích động đó đã âm ỷ, kéo dài, đến thời điểm nào đó hành vi trái pháp luật của nạn nhân lại tiếp diễn làm cho người bị kích động không tự kiềm chế được; nếu tách riêng sự kích động mới này thì không coi là kích động mạnh, nhưng nếu xét cả quá trình phát triển của sự việc, thì lại được coi là mạnh hoặc rất mạnh.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó tuy làm cho người phạm tội bị kích động mạnh, nhưng nói chung chưa đến mức là tội phạm. Nếu hành vi trái pháp luật đó trực tiếp xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc lợi ích hợp pháp của người phạm tội hoặc người thân thích của người phạm tội hoặc của xã hội, đã cấu thành tội phạm, thì hành vi chống trả lại gây chết người có thể được xem xét là trường hợp phòng vệ chính đáng (theo Điều 13) hoặc do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (theo Điều 102).

Trong trường hợp cá biệt hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân cấu thành tội phạm nhưng là tội phạm ít nghiêm trọng (như tội làm nhục người khác, tội vu khống) thì cũng được coi là giết người trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh và được xử lý theo khoản 3 Điều 101. Ví dụ: hai anh em đồng hao ở chung nhà bố mẹ vợ, người anh thường xuyên làm nhục thô bạo và tráng trợn vu khống người em, đến thời điểm nào đó lại lăng nhục người em nên người anh bị em giết”.

Mặc dù Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP nêu trên là văn bản hướng dẫn Bộ luật hình sự năm 1985 nhưng cho đến nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào khác có nội dung hướng dẫn mới về quy định này. Do đó, các Tòa án vẫn có thể vận dụng hướng dẫn này để giải quyết cho đến khi có hướng dẫn mới của Tòa án nhân dân tối cao.

9. Theo nội dung tại mục 1 Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13-9-2016 của Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày 01-7-2016 mới được áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 2 Nghị quyết số 109/2015/QH13 của Quốc hội thì những quy định có lợi cho người phạm tội theo Bộ luật hình sự năm 2015 là kể từ ngày Bộ luật hình sự năm 2015 được công bố (ngày 09-12-2015). Như vậy, thời điểm áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội theo nội dung tại mục 1 Công văn số 276/TANDTC-PC nêu trên có mâu thuẫn với quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 không?

Nội dung này đã được Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn tại Công văn số 301/TANDTC-PC ngày 07-10-2016. Theo đó, chỉ có 08 trường hợp được áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội kể từ ngày 09-12-2015 (trong đó có 06 trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27-11-2015 của Quốc hội và 02 trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao); các quy định khác có lợi cho người phạm tội theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và được thống kê tại Danh mục kèm theo Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13-9-2016 của Tòa án nhân dân tối cao được áp dụng kể từ ngày 01-7-2016.

10. Hiện nay, việc áp dụng quy định tại Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015 về đương nhiên được xóa án tích có hai quan điểm khác nhau.

- Quan điểm thứ nhất cho rằng: người bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính mà không phạm tội trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015, còn các hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án họ có thể thực hiện bất kỳ lúc nào, chỉ cần trước ngày phạm tội mới.

- Quan điểm thứ hai cho rằng: người bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu kể từ ngày chấp hành xong toàn bộ bản án mà không phạm tội mới trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015.

Trong hai quan điểm trên thì quan điểm nào đúng?

Khoản 2 Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định “Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn...”. Từ khi chấp hành xong bản án ở đây được hiểu là chấp hành xong tất cả hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Tuy nhiên, quy định này đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015, theo đó thời điểm để tính đương nhiên được xóa án tích là **kể từ khi người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo** hoặc hết thời hiệu thi hành bản án.

So với quy định tại khoản 2 Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1999, quy định tại khoản 1 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015 là quy định mới có lợi cho người phạm tội, được áp dụng kể từ ngày 01-7-2016. Như vậy, trong hai quan điểm trên, quan điểm thứ nhất là đúng, người bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015. Tuy nhiên, cần lưu ý điều kiện để người bị kết án đương nhiên được xóa án tích quy định tại Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015 không thay đổi so với Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1999.

II. VỀ TỐ TỤNG HÌNH SỰ, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung cho Viện kiểm sát nhưng thời hạn tạm giam bị cáo theo Lệnh tạm giam ở giai đoạn chuẩn bị xét xử đã hết,

trong khi hồ sơ vụ án rất dày, có nhiều tài liệu, cần phải có thời gian kiểm đếm mới có thể bàn giao cho Viện kiểm sát. Vậy trong trường hợp này, Hội đồng xét xử có được ra Lệnh tạm giam mới đối với bị cáo không? Nếu được thì thời hạn tạm giam là bao nhiêu ngày?

Theo quy định tại Điều 177 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì: “Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 của Bộ luật này.

Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết; nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì Tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa”

“Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án, trừ trường hợp được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 227 của Bộ luật này”.

Như vậy, Hội đồng xét xử chỉ được ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa hoặc ra quyết định bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án để bảo đảm việc thi hành án. Đối với trường hợp Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung là đã kết thúc phiên tòa nên Hội đồng xét xử không có quyền tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử. Hội đồng xét xử cũng không có quyền bắt tạm giam bị cáo để phục vụ cho việc trả hồ sơ điều tra bổ sung. Sau khi Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung thì quyết định này (kèm hồ sơ vụ án) phải được gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Cho nên, việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn sau khi Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung là thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.

Để tránh bị động trong việc kiểm đếm hồ sơ trả cho Viện kiểm sát, khi xây dựng kế hoạch xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải dự kiến được những công việc cần phải làm và chủ động phối hợp với Viện kiểm sát để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về giới hạn của việc xét xử có quy định Tòa án có quyền xét xử khoản khác nặng hơn với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật. Vậy trong quyết định đưa vụ án ra xét xử có phải ghi rõ khoản nặng hơn mà Tòa án sẽ xét xử không? Nếu không ghi rõ thì có bị xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo không?

Trường hợp nêu trên, Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết. Nếu Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về khoản nặng hơn. Trong trường hợp này, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố và điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Tòa án sẽ xét xử để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo; nếu Quyết định đưa vụ án ra xét xử không ghi rõ tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố và điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Tòa án sẽ xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Cần lưu ý thêm, theo quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì “*Trường hợp thấy cần xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.*” Do đó, khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành thì trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án phải ghi rõ tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố và tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Tòa án sẽ xét xử.

3. Trường hợp Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố vụ án hình sự thì thủ tục đề nghị xem xét lại quyết định này được thực hiện như thế nào?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì: “*Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra*”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 109 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) thì: “*Trong trường hợp quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử không có căn cứ thì Viện kiểm sát kháng nghị lên Tòa án cấp trên*”. Bộ luật tố tụng hình sự không có quy định về việc kháng cáo đối với quyết định khởi tố vụ án hình sự. Do đó, trường hợp cá nhân, tổ chức cho rằng quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì có thể đề nghị Viện kiểm sát kháng nghị lên Tòa án cấp trên.

4. Đối với người bị kết án là phụ nữ mà sau khi bị kết án họ liên tục có thai và sinh con để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án phạt tù thì Tòa án có cho họ hoãn chấp hành hình phạt tù không?

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 61 Bộ luật hình sự năm 1999 (điểm b khoản 1 Điều 67 Bộ luật hình sự năm 2015) thì người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong trường hợp “*Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi*”.

Như vậy, nếu người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi, không phân biệt họ có tình có thai và sinh con liên tục để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án phạt tù hay không.

5. Sau khi ra quyết định thi hành án hình sự mới nhận được thông báo sửa chữa bản án liên quan đến thi hành án. Vậy, trong công tác thi hành án hình sự có quyền đình chính quyết định thi hành án hình sự không?

Trường hợp sau khi ra quyết định thi hành án hình sự mới nhận được thông báo sửa chữa bản án thì Tòa án phải đình chính quyết định thi hành án hình sự cho phù hợp. Khi thực hiện việc đình chính, Tòa án căn cứ vào quy định về sửa chữa, bổ sung bản án; quy định về việc ra quyết định thi hành án và thông báo sửa chữa bản án để đình chính quyết định thi hành án.

6. Người phải thi hành án phạt tù đang tại ngoại có đơn xin hoãn thi hành án do bị bệnh nặng. Kết quả giám định sức khỏe kết luận tỷ lệ tổn thương do bệnh là 25%. Vậy, Tòa án có căn cứ vào tỷ lệ tổn thương sức khỏe do bệnh để quyết định cho người phải thi hành án hoãn thi hành án không?

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 61 Bộ luật hình sự năm 1999 (điểm a khoản 1 Điều 67 Bộ luật hình sự năm 2015), người bị xử phạt tù bị bệnh nặng có thể được hoãn chấp hành hình phạt cho đến khi sức khỏe được hồi phục. Việc xác định người bị bệnh nặng được hướng dẫn tại điểm a tiêu mục 7.1 mục 7 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02-10-2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, cụ thể: “*người bị bệnh nặng, tức là bị bệnh đến mức không thể đi chấp hành hình phạt tù được và nếu bắt đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ; do đó, cần thiết phải cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa bệnh; ví dụ: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu... Phải có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người bị xử phạt tù bị bệnh nặng và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ*”.

Như vậy, việc xác định bệnh nặng phải trên cơ sở hướng dẫn tại điểm a tiêu mục 7.1 mục 7 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP nêu trên. Khi xem xét cho người phải thi hành án phạt tù đang tại ngoại được hoãn chấp hành hình phạt tù do bị bệnh nặng, Tòa án phải căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa, bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên là bị bệnh nặng mà không căn cứ vào tỷ lệ tổn thương sức khỏe.

III. VỀ DÂN SỰ

1. Trường hợp Tòa án áp dụng tập quán để giải quyết tranh chấp dân sự mà các bên viện dẫn các tập quán khác nhau thì giải quyết như thế nào?

Khi xem xét, quyết định áp dụng tập quán thì Tòa án căn cứ Điều 3, Điều 5 và các quy định khác của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 45 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tùy từng trường hợp cụ thể giải quyết như sau:

Tập quán có giá trị áp dụng là tập quán không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp có nhiều tập quán thì áp dụng tập quán do các bên thỏa thuận; nếu các đương sự viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc dân sự.

2. Tòa án giải quyết vụ án dân sự có yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Trường hợp này, Tòa án có phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu không?

Khi giải quyết vụ án dân sự có yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu thì Tòa án phải giải thích cho các đương sự về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Việc giải thích phải được ghi vào biên bản và lưu

vào hồ sơ vụ án. Trường hợp Tòa án đã giải thích nhưng tất cả đương sự vẫn không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu thì Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu mà không phải giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu; trừ trường hợp đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

3. Trường hợp lãi suất cho vay trong hợp đồng tín dụng cao hơn 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố thì Tòa án căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 hay khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”.

Do vậy, đối với hợp đồng vay mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận mà không theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

4. Khi giải quyết vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất mà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó được cấp cho hộ gia đình và tại thời điểm giải quyết tranh chấp, thành viên hộ gia đình đã có sự thay đổi so với thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp này những thành viên nào của hộ gia đình có quyền sử dụng đất đó? Những thành viên nào của hộ gia đình có quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng?

Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Như vậy, khi giải quyết vụ án dân sự mà cần xác định thành viên của hộ gia đình có quyền sử dụng đất cần lưu ý:

- Thời điểm để xác định hộ gia đình có bao nhiêu thành viên có quyền sử dụng đất là thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Việc xác định ai là thành viên hộ gia đình phải căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp cần thiết, Tòa án có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm căn cứ giải quyết vụ án và đưa họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Khi giải quyết vụ án dân sự, ngoài những người là thành viên hộ gia đình có quyền sử dụng đất, Tòa án phải đưa người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất của hộ gia đình, người có công sức

đóng góp làm tăng giá trị quyền sử dụng đất hoặc tài sản trên đất tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

IV. VỀ TỐ TỤNG DÂN SỰ, THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà nguyên đơn và bị đơn đều cư trú ở hai nơi khác nhau, tài sản là bất động sản lại ở nơi khác thì Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết?

Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà có tranh chấp về bất động sản thì thẩm quyền giải quyết của Tòa án được xác định theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; cụ thể là Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc. Trường hợp các đương sự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn thì Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn có thẩm quyền giải quyết.

2. Trường hợp vụ việc dân sự do Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý trước ngày 01-7-2016 chưa phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, nhưng kể từ ngày 01-7-2016 mới phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt thì Tòa án nhân dân cấp huyện hay Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó?

Trường hợp vụ việc dân sự do Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý trước ngày 01-7-2016 nhưng kể từ ngày 01-7-2016 mới phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện mà quyết định đó rõ ràng trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và phải hủy quyết định đó mới bảo đảm giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự thì căn cứ khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết. Nếu Tòa án nhân dân cấp huyện đã chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp tục giải quyết.

3. Trường hợp khi giải quyết vụ án dân sự mà Tòa án có xem xét hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã ban hành quyết định cá biệt đó tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì người đại diện theo ủy quyền của cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có bắt buộc phải là cấp phó của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật tố tụng hành chính năm 2015 hay không?

Khoản 3 Điều 60 Luật tố tụng hành chính năm 2015 quy định: “Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người bị kiện chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện”. Như vậy, quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật tố tụng hành chính năm 2015 chỉ áp dụng đối với trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong vụ án hành chính.

Theo quy định tại Điều 3 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: “Mọi hoạt động tố tụng dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân theo các quy định của Bộ luật này”. Do vậy, khi giải quyết

vụ án dân sự mà Tòa án có xem xét hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã ban hành quyết định cá biệt đó tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì việc xác định người đại diện theo ủy quyền của họ được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “*Người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự*”. Tuy nhiên, vì liên quan đến việc xem xét hủy hay không hủy quyết định hành chính cá biệt nên Tòa án cần có ý kiến đề cơ quan đã ban hành quyết định cá biệt đó ủy quyền cho người có đủ năng lực và chuyên môn tham gia tố tụng.

4. Tòa án nhận được đơn khởi kiện vụ án kinh doanh, thương mại, trong đó có liên quan đến tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất; đồng thời nhận được đơn khởi kiện hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thế chấp. Tòa án thụ lý một hay hai vụ án để giải quyết?

Việc giải quyết các yêu cầu của đương sự trong một vụ án hay các vụ án khác nhau phải tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể, nhằm bảo đảm giải quyết vụ án nhanh gọn, đúng pháp luật. Đối với trường hợp này, Tòa án thụ lý và giải quyết các yêu cầu trong một vụ án, xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp kinh doanh, thương mại và thời hạn xét xử theo điểm b khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bị đơn đã ủy quyền hợp lệ cho người đại diện tham gia tố tụng thì Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn hay người đại diện tham gia tố tụng? Trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng người đại diện theo ủy quyền của đương sự có mặt thì Tòa án có phải hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không?

Khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự*”.

Khoản 2 Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự theo nội dung văn bản ủy quyền*”.

Theo quy định tại Điều 141 Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều 144 Bộ luật dân sự năm 2005), phạm vi đại diện theo ủy quyền được xác định theo nội dung ủy quyền.

Như vậy, trường hợp bị đơn đã ủy quyền cho người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng thì Tòa án chỉ tổng đạt cho người đại diện của bị đơn mà không phải tổng đạt cho bị đơn. Việc tổng đạt cho người đại diện của bị đơn được thực hiện theo quy định tại Chương X của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án chỉ tổng đạt cho bị đơn khi việc ủy quyền tham gia tố tụng giữa bị đơn và người đại diện của họ chấm dứt hoặc việc tổng đạt liên quan đến những nội dung không thuộc phạm vi ủy quyền.

Việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng người đại diện theo ủy quyền của đương sự có mặt mà theo văn bản ủy quyền, người đại diện được thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ

của đương sự tại phiên tòa thì Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm mà không hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

6. Trong vụ án dân sự, đương sự có dấu hiệu tâm thần nhưng chưa có quyết định của Tòa án tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự thì Tòa án giải quyết như thế nào?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2015 thì khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Như vậy, khi có chủ thể cho rằng một người là đương sự trong vụ án mất năng lực hành vi dân sự thì Tòa án phải giải thích, hướng dẫn để họ thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự theo quy định nêu trên; trường hợp họ có yêu cầu và Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu này thì Tòa án áp dụng điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; trường hợp họ không yêu cầu thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung.

7. Đề nghị hướng dẫn việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện trước khi mở phiên tòa như thế nào? Trường hợp nào thì Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận việc thay đổi, bổ sung đó? Việc thay đổi địa vị tố tụng trước khi mở phiên tòa trong trường hợp nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện và bị đơn có yêu cầu phản tố?

Theo quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì:

- Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra quyết định đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trong quyết định đó phải thể hiện rõ việc thay đổi địa vị tố tụng: bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn. Trường hợp nguyên đơn rút một phần yêu cầu thì Tòa án không ra quyết định đình chỉ riêng mà phải nhận xét trong phần Nhận định của Tòa án trong bản án và quyết định đình chỉ một phần yêu cầu trong phần Quyết định của bản án.

8. Theo quy định tại khoản 9 Điều 70, khoản 5 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đương sự có nghĩa vụ gửi cho các đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao tài liệu, chứng cứ. Vậy đương sự phải gửi tài liệu, chứng cứ vào thời điểm nào? Cách

thức gửi như thế nào? Đương sự có phải chứng minh với Tòa án về việc đã sao gửi tài liệu, chứng cứ không? Trường hợp đương sự không thực hiện việc sao gửi thì giải quyết thế nào?

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không quy định cụ thể về thời điểm đương sự phải gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Tuy nhiên, việc quy định đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác bản sao tài liệu, chứng cứ tại khoản 9 Điều 70, khoản 5 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là nhằm đảm bảo việc tiếp cận chứng cứ để thực hiện quyền tranh tụng của đương sự trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Do vậy, nguyên đơn phải gửi bản sao đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ cho đương sự khác trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không quy định phương thức đương sự sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác nên đương sự có quyền lựa chọn phương thức sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác (gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện...) và đương sự phải chứng minh với Tòa án đã sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác.

Quy định tại khoản 9 Điều 70, khoản 5 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là những quy định mới, nhằm bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Do vậy, trong quá trình tố tụng, Tòa án phải giải thích, hướng dẫn cho đương sự để họ thực hiện nghĩa vụ sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác. Trường hợp đương sự không thực hiện việc sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác thì Tòa án yêu cầu đương sự phải thực hiện. Trường hợp vì lý do chính đáng, không thể sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 196, điểm b khoản 2 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

9. Trường hợp xin ly hôn với người mất tích, Tòa án đã ra thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với người vợ/chồng thì bao lâu sau khi có thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với người vợ/chồng thì Tòa án có thể giải quyết yêu cầu ly hôn của người chồng/vợ?

Khoản 1, 2 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Khi một người biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích.

Thời hạn 02 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Theo khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Như vậy, đối với trường hợp nêu trên, phải sau khi quyết định của Tòa án tuyên bố người vợ/chồng mất tích có hiệu lực pháp luật thì Tòa án mới xem xét, giải quyết cho người chồng/vợ ly hôn.

10. Khi giải quyết tranh chấp dân sự mà một bên là hợp tác xã nhưng thực tế đương sự không xác định được tình hình hoạt động của hợp tác xã, không tìm được người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thì xử lý như thế nào?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án có thể tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định tình hình hoạt động và người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã tham gia tố tụng, tùy từng trường hợp xử lý như sau:

- Trường hợp hợp tác xã chưa bị giải thể, chưa bị tuyên bố phá sản; hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hợp tác xã năm 2003 và khoản 2 Điều 54 Luật hợp tác xã năm 2012 thì căn cứ vào quyết định thành lập hợp tác xã, điều lệ hoạt động của hợp tác xã (nếu có) để xác định người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã. Nếu người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã chết thì những xã viên còn sống (theo Luật hợp tác xã năm 2003) hoặc những thành viên hợp tác xã (theo Luật hợp tác xã năm 2012) còn sống có quyền bầu hoặc cử người đại diện tham gia tố tụng. Trường hợp không thể bầu hoặc cử người đại diện tham gia tố tụng thì Tòa án yêu cầu thành viên hợp tác xã còn sống tham gia tố tụng.
- Trường hợp hợp tác xã đã bị chia, tách: Theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Hợp tác xã năm 2012 thì các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới phải liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của hợp tác xã bị chia, tách và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của hợp tác xã bị chia, tách. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới sẽ tham gia tố tụng tại Tòa án.
- Trường hợp hợp tác xã bị hợp nhất, sáp nhập với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thì người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi hợp nhất, sáp nhập sẽ tham gia tố tụng.
- Trường hợp hợp tác xã chưa bị giải thể, chưa bị tuyên bố phá sản nhưng thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật hợp tác xã năm 2012 thì Ủy ban nhân dân cùng cấp với cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã phải ra quyết định giải thể hợp tác xã đó. Tòa án yêu cầu Ủy ban nhân dân giải quyết theo thẩm quyền và căn cứ điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án.
- Trường hợp hợp tác xã đã có quyết định giải thể mà việc xử lý tài sản chung và vốn (Luật hợp tác xã năm 2012 gọi là tài sản không chia) của hợp tác xã được giải quyết theo Điều 36 Luật hợp tác xã năm 2003, khoản 2 Điều 48 Luật hợp tác xã năm 2012, Điều 21 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21-11-2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã năm 2012. Theo đó, khi giải thể hợp tác xã, một phần tài sản chung không chia được giao cho chính quyền địa phương quản lý thì người đại diện cho chính quyền địa phương (nơi quản lý tài sản của hợp tác xã) sẽ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của hợp tác xã và tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Trường hợp hợp tác xã đã có quyết định tuyên bố phá sản thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của Luật phá sản.

11. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng có được giải quyết trong vụ án dân sự mà Tòa án đang giải quyết không?

Khoản 1 Điều 113 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình; trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường”

Việc giải quyết bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng được tiến hành trong cùng vụ án dân sự. Trường hợp đương sự yêu cầu giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại này mà chưa có điều kiện chứng minh thì yêu cầu bồi thường đó có thể tách ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

12. Trường hợp khi giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án quy định tại khoản 12 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có đương sự cho rằng việc ra quyết định cưỡng chế thi hành án không đúng thì Tòa án có thẩm quyền hủy quyết định cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không?

Theo khoản 12 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 75 Luật thi hành án dân sự thì Tòa án chỉ xem xét giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án; Tòa án không giải quyết việc cưỡng chế thi hành án đúng hay sai.

Trường hợp người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyết định cưỡng chế thi hành án cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì theo quy định tại khoản 1 Điều 140, khoản 1 Điều 160 Luật thi hành án dân sự, họ có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự. Việc giải quyết khiếu nại, kháng nghị được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Khi giải quyết tranh chấp quyền sở hữu liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án, Tòa án không có quyền hủy quyết định cưỡng chế thi hành án như một quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức.

13. Vụ án dân sự được thụ lý trước ngày 01-7-2016 mà Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 và đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Tòa án có phải mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo các điều từ 208 đến 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hay không?

Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật này để giải quyết”.

Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính quy định: “*Kể từ ngày Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2016), Tòa án áp dụng các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH13 để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 517 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 thì được áp dụng từ ngày 01-01-2017*”.

Căn cứ các quy định và hướng dẫn nêu trên, trường hợp Tòa án đã thụ lý, hòa giải trước ngày 01-7-2016 và đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử ấn định ngày mở phiên tòa là ngày mà Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành thì Tòa án áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm để tiếp tục giải quyết vụ án mà không phải trở lại thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo các điều 208, 209, 210 và 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

14. Trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần thì mỗi lần hòa giải Tòa án có bắt buộc phải tiến hành lại thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không? Tòa án có được hòa giải mà không tiến hành lại thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không?

Kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là hai vấn đề khác nhau. Mục đích của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là nhằm bảo đảm mọi chứng cứ đều được công khai (trừ trường hợp không được phép công khai) trong quá trình tố tụng; hòa giải là để các bên thương lượng, thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp.

Trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần thì lần hòa giải đầu tiên Tòa án phải tiến hành theo đúng trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải quy định tại Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với lần hòa giải tiếp theo, Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ khi có tài liệu, chứng cứ mới và ghi vào biên bản hòa giải.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, trường hợp vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

15. Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt và việc tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của họ thì Tòa án có tiến hành hòa giải vắng mặt họ không?

Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được, trong đó có trường hợp: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa

án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt. Do vậy, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt và việc tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của họ thì căn cứ khoản 2 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

16. Việc đánh giá tình trạng sức khỏe của người tham gia tố tụng để tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 phải căn cứ theo giấy khám sức khỏe của cơ quan chuyên môn hay do Hội đồng xét xử căn cứ vào tình hình sức khỏe của người tham gia tố tụng tại phiên tòa để từ đó quyết định tạm ngừng phiên tòa?

Khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định các căn cứ tạm ngừng phiên tòa. Theo đó, trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi có căn cứ: “Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt”.

Việc tạm ngừng phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định trong quá trình xét xử. Vì vậy, tùy từng trường hợp cụ thể mà việc đánh giá tình trạng sức khỏe của người tham gia tố tụng có thể tiếp tục tham gia phiên tòa hay không do Hội đồng xét xử căn cứ vào tình trạng sức khỏe thực tế của người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Khi xét thấy cần thiết thì phải có xác nhận của cơ quan chuyên môn về tình trạng sức khỏe của người tham gia tố tụng để Tòa án quyết định tạm ngừng phiên tòa.

17. Trường hợp vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà nguyên đơn rút đơn khởi kiện mà vẫn vắng mặt thì Tòa án giải quyết thế nào?

Khoản 4 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Trường hợp vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý thì Tòa án không ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án mà phải giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Trường hợp bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì về việc nguyên đơn rút đơn thì được coi là đồng ý với việc rút đơn của nguyên đơn và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

18. Trong vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người có quyền và nghĩa vụ liên quan đang ở nước ngoài nhưng nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác ra nước ngoài theo quy định. Tòa án căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để ra

quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Trường hợp này, Tòa án có phải ủy thác tư pháp ra nước ngoài để tổng đạt quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 152 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm hoặc đương sự khác phải nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài khi yêu cầu của họ làm phát sinh việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Đối với trường hợp nêu trên, nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác ra nước ngoài và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài không biết có việc Tòa án ở Việt Nam đang thụ lý vụ án. Do đó, Tòa án không phải ủy thác tư pháp ra nước ngoài để tổng đạt quyết định đình chỉ giải quyết vụ án cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài.

19. Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chỉ quy định về sửa chữa, bổ sung bản án. Trường hợp Quyết định công nhận thỏa thuận, Quyết định đình chỉ (kể cả Quyết định của Hội đồng xét xử ban hành) có sai sót về chính tả mà không được đính chính, sẽ dẫn đến Cơ quan thi hành án không thi hành được và thuộc trường hợp bản án, quyết định tuyên không rõ, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Đối với trường hợp này, Tòa án có được sửa chữa, bổ sung những quyết định này theo quy định Điều 486 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hay không?

Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định việc sửa chữa, bổ sung bản án mà không quy định sửa chữa, bổ sung các quyết định như: quyết định chỉ, quyết định tạm đình chỉ, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm.

Tuy nhiên, Điều 486 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án; không phân biệt bản án hay quyết định; không phân biệt bản án, quyết định do Thẩm phán hay do Hội đồng xét xử ban hành. Do vậy, trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thẩm phán ký ban hành quyết định hoặc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa/phiên họp ra quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định.

20. Điểm b khoản 1 Điều 478 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Giấy tờ, tài liệu đó được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”. Vậy, giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự là những loại giấy tờ nào? Đề nghị nêu ví dụ cụ thể?

Điều 9 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05-12-2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự quy định các giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, bao gồm:

“1. Giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên, hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

2. Giấy tờ, tài liệu được chuyển giao trực tiếp hoặc qua đường ngoại giao giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

3. Giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Giấy tờ, tài liệu mà cơ quan tiếp nhận của Việt Nam hoặc của nước ngoài không yêu cầu phải hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự phù hợp với quy định pháp luật tương ứng của Việt Nam hoặc của nước ngoài”.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 478 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 7 Luật trợ tư pháp năm 2007, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP nếu trên thì Tòa án Việt Nam công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền lập, cấp, xác nhận trong trường hợp giấy tờ, tài liệu đó được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại; giấy tờ, tài liệu được giao trực tiếp hoặc qua con đường ngoại giao giữa cơ quan có thẩm quyền Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; giấy tờ, tài liệu khác được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Danh sách các nước và loại giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự được đăng tại địa chỉ trang thông tin điện tử <https://lanhsuvietsam.gov.vn/default.aspx>

Ví dụ: Các loại giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước láng giềng (Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Cam-pu-chia) lập, cấp hoặc xác nhận thì được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 24/2013/NĐ-CP ngày 28-3-2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

21. Điểm b khoản 1 Điều 472 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tòa án Việt Nam phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam nhưng không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 của Bộ luật này và vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài có liên quan”. Vậy làm thế nào để xác định được vụ việc đó thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài?

Tòa án Việt Nam phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam và có đủ hai điều kiện:

(1) Không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

(2) Vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài có liên quan.

Để xác định vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài phải tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án căn cứ:

- Các quy định của điều ước quốc tế, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, pháp luật liên quan;
- Tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện, người bị kiện, người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp, xuất trình về pháp luật nước ngoài (Các đương sự chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của pháp luật nước ngoài đã cung cấp);
- Trường hợp các đương sự không thống nhất với nhau về pháp luật nước ngoài hoặc trong trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu Bộ Tư pháp, Bộ ngoại giao, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc thông qua Bộ ngoại giao đề nghị cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam cung cấp pháp luật nước ngoài;

Trường hợp trước khi thụ lý, xác định được vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền riêng của Tòa án nước ngoài thì Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; nếu sau khi thụ lý mới xác định được vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền riêng của Tòa án nước ngoài thì Tòa án Việt Nam đình chỉ giải quyết vụ việc, trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, tài liệu, chứng cứ kèm theo và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

22. Đối với những vụ án có khiếu nại, tố cáo, đương sự có đơn yêu cầu thay đổi Thẩm phán thì trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc xem xét việc thay đổi Thẩm phán thì Thẩm phán đang bị khiếu nại có được tiến hành các thủ tục tố tụng khác của vụ án đó không?

Để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và bảo đảm vụ án được giải quyết đúng thời hạn luật định, tránh việc đương sự lạm dụng quyền khiếu nại, tố cáo làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, các điều 500, 501 và 511 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại; quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại và quyền, nghĩa vụ của người bị tố cáo, theo đó:

- Người khiếu nại có nghĩa vụ chấp hành quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng mà mình đang khiếu nại trong thời gian khiếu nại và chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.
- Người bị khiếu nại có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.;
- Người bị tố cáo có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Như vậy, đối với những vụ án có khiếu nại, tố cáo, đương sự có đơn yêu cầu thay đổi Thẩm phán thì trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc xem xét việc thay đổi Thẩm phán thì Thẩm phán đó vẫn được tiến hành tố tụng cho đến khi quyết định thay đổi Thẩm phán có hiệu lực pháp luật.

23. Khi Tòa án đang giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, người khiếu nại rút đơn khiếu nại trước khi Tòa án mở phiên họp giải quyết việc khiếu nại. Trường hợp này, Tòa án có phải mở phiên họp để giải quyết việc khiếu nại hay không?

Việc giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện được thực hiện theo quy định tại Điều 194 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; theo đó, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phân công giải quyết khiếu nại, Thẩm phán phải mở phiên họp giải quyết cố sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và người khiếu nại. Để bảo đảm nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự, đối với trường hợp này, nếu đã có đủ căn cứ để xác định người khiếu nại rút khiếu nại thì Tòa án dừng việc xem xét, giải quyết khiếu nại và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp mà không phải mở phiên họp.

24. Trong vụ án hôn nhân và gia đình có liên quan đến con chưa thành niên mà đương sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Tòa án có phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án không?

Khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án”. Quy định này thể hiện tính chất đặc thù của vụ án hôn nhân và gia đình, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con. Do vậy, đối với vụ án hôn nhân và gia đình có liên quan đến người chưa thành niên, việc thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân phát sinh tranh chấp là bắt buộc.

25. Đối với các vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Thẩm phán phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp tại cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em? Vậy, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, trẻ em là cơ quan nào? Cơ quan ở nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hay nơi thường xuyên sinh sống? Nếu có đương sự cư trú khác tỉnh thì giải quyết như thế nào?

Khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 02/2013/NĐ-CP ngày 03-01-2013 của Chính phủ về công tác gia đình quy định: “Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác gia đình tại địa phương”.

Các khoản 11, khoản 12 Điều 8 của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04-4-2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹ và các khoản 5, khoản 6 Điều 7 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05-5-2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh² thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về gia đình, về bảo vệ và chăm sóc trẻ em, Phòng Lao động - Thương binh và xã hội, Phòng Văn hóa và Thông tin tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về gia đình, về bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Như vậy, khi giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình, Thẩm phán, Thẩm tra viên có thể thu thập tài liệu, chứng cứ và tham khảo ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về công tác gia đình tại địa phương theo quy định tại các Nghị định nêu trên. Ngoài ra, để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, Tòa án có thể tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi vợ, chồng chung sống, nơi con chưa thành niên cư trú.

26. Theo quy định tại khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: “Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên... Như vậy, có được hiểu rằng chỉ những vụ án có tranh chấp về nuôi con mới lấy ý kiến của con? Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Vậy áp dụng quy định nào mới đúng?

- Đoạn thứ 2 khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Việc lấy ý kiến của con chưa thành niên và các thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên phải bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên”.

- Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về thuận tình ly hôn quy định: “Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn”.

- Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Theo các quy định nêu trên, để bảo đảm quyền lợi của người con, Tòa án phải lấy ý kiến của người con, xem xét nguyện vọng của người con từ đủ 07 tuổi trở lên; phương pháp lấy ý kiến phải bảo đảm thân thiện với trẻ em. Tuy nhiên, Tòa án phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của người con để quyết định giao cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng.

V. VỀ TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

1. Trong vụ án hành chính, Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tư pháp có được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh không?

Điểm c khoản 2 Điều 61 Luật tổ tụng hành chính quy định:

“2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

...c) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có kiến thức pháp lý, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Thanh tra, Thi hành án; công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an”.

Theo quy định nêu trên thì Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tư pháp được tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tại khoản 5 Điều 84 Luật tổ tụng hành chính quy định: “Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải thông báo cho các đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình”, Tại khoản 3 Điều 98 Luật tổ tụng hành chính quy định: “Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ thì Tòa án phải thông báo cho đương sự biết để họ thực hiện quyền, tiếp cận tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều này”. Vậy, hai thời hạn trên có mâu thuẫn với nhau không? Khi giải quyết vụ án hành chính, Tòa án áp dụng thời hạn nào?

Điều 84 Luật tổ tụng hành chính về xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ quy định: “...5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải thông báo cho các đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình”. Theo quy định này thì: trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày mà Tòa án đã thu thập được tài liệu, chứng cứ do đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 55, 56, 57, 58 và khoản 2 Điều 118 Luật tổ tụng hành chính, Tòa án phải thông báo cho các đương sự khác biết về việc có đơn khởi kiện vụ án hành chính liên quan đến mình để họ thu thập chứng cứ và thực hiện quyền, nghĩa vụ giao nộp chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 83, khoản 1 Điều 128 Luật tổ tụng hành chính.

(Cần lưu ý: Trường hợp người khởi kiện đã nộp tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và khẳng định không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ, thì nội dung thông báo về các tài liệu, chứng cứ liên quan đến quyết định, hành vi hành chính bị khởi kiện có thể được Tòa án thông báo cùng với nội dung thông báo về việc thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 126 Luật tổ tụng hành chính).

Điều 98 Luật tổ tụng hành chính về quyền tiếp cận, trao đổi tài liệu, chứng cứ quy định: “...3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ thì Tòa án phải thông báo cho đương sự biết để họ thực hiện quyền, tiếp cận tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều 98”. Đây là giai đoạn Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính và quy định thời hạn để Tòa án phải thông báo cho các bên đương sự biết về việc các bên đương sự đã giao nộp tài liệu,

chứng cứ cho Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 83 và khoản 1 Điều 128 Luật tố tụng hành chính đến Tòa án chỉ nhằm mục đích cho các bên biết tài liệu, chứng cứ mà họ đưa ra để thực hiện quyền tiếp cận, trao đổi tài liệu, chứng cứ. (Ví dụ: sau khi Tòa án đã nhận được các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự giao nộp cho Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật tố tụng hành chính thì sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhận được hoặc hết thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 128 Luật tố tụng hành chính, Tòa án phải thông báo cho các bên đương sự biết để các bên đương sự thực hiện quyền tiếp cận, trao đổi tài liệu, chứng cứ như: sao chụp, đọc... các tài liệu đó).

Theo các quy định nêu trên thì hai thời hạn này được áp dụng đối với hai nội dung khác nhau nên không mâu thuẫn với nhau.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành quyết định hành chính tịch thu tài sản, nhưng người bị tịch thu tài sản không giao nộp tài sản cho cơ quan có thẩm quyền mà bán cho người khác, nên cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi tài sản đó, đồng thời tổ chức cưỡng chế đối với người đang quản lý (người mua tài sản). Không đồng ý với việc cưỡng chế, người mua tài sản khởi kiện hành vi cưỡng chế tài sản (không khởi kiện quyết định hành chính tịch thu tài sản, quyết định cưỡng chế thu hồi tài sản). Vậy trong trường hợp này, đối tượng khởi kiện được xác định là quyết định hành chính hay là hành vi cưỡng chế?

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Luật tố tụng hành chính thì hành vi cưỡng chế thu hồi tài sản có thể là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính; nếu đương sự cho rằng hành vi cưỡng chế đó xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì có thể khởi kiện ra Tòa án.

4. Tại Điều 35 Luật tố tụng hành chính quy định khi nhập hoặc tách vụ án, Tòa án đã thụ lý vụ án phải ra quyết định và gửi ngay cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp, nhưng lại không có điều luật nào quy định thẩm quyền ra quyết định nhập, tách vụ án. Vậy thẩm quyền này thuộc về Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hay Chánh án Tòa án nơi giải quyết vụ án?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật tố tụng hành chính thì Chánh án Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn: “*Tổ chức công tác giải quyết vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án*”, “*Ra quyết định và tiến hành hoạt động tố tụng hành chính*”.

Theo quy định tại Điều 38 Luật tố tụng hành chính thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không có thẩm quyền ra quyết định nhập hoặc tách vụ án.

Như vậy, Chánh án Tòa án nơi giải quyết vụ án có thẩm quyền ra quyết định nhập hoặc tách vụ án.

5. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 bị khiếu kiện còn thời hiệu khởi kiện nhưng các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định hành chính bị khiếu nại đã hết thời hiệu khởi kiện thì Tòa án có được xem xét hay không?

Theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính thì:

“1. Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính... quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng xét xử có quyền quyết định:

...b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có)...”.

Như vậy, trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện hủy bỏ quyết định hành chính bị khởi kiện và người khởi kiện đồng ý nên Hội đồng xét xử đã quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 235 Luật tố tụng hành chính. Trường hợp này, người khởi kiện có phải chịu án phí hành chính sơ thẩm không?

Quy định tại khoản 1 Điều 235 Luật tố tụng hành chính hiện hành là quy định mới được bổ sung (Luật tố tụng hành chính năm 2011 không có quy định này) nên nội dung này cũng chưa được Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định. Tuy nhiên, khi xem xét trường hợp này Tòa án cấp phúc thẩm có thể áp dụng các quy định về xử lý tiền án phí trong thủ tục xét xử sơ thẩm đối với trường hợp người bị kiện đồng ý hủy bỏ quyết định hành chính bị kiện tại phiên tòa sơ thẩm; cụ thể như sau:

- Trường hợp bản án sơ thẩm quyết định người khởi kiện phải chịu án phí sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm quyết định sửa án sơ thẩm, buộc người bị kiện phải chịu án phí sơ thẩm và trả lại tiền án phí sơ thẩm cho người khởi kiện;

- Trường hợp bản án sơ thẩm quyết định người bị kiện phải chịu án phí sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm tuyên giữ nguyên về phần án phí sơ thẩm theo bản án sơ thẩm.

7. Trường hợp khởi kiện đối với việc trả lại hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường với lý do vị trí đất nằm trong khu quy hoạch thì xác định người bị kiện là Phòng Tài nguyên và Môi trường hay Ủy ban nhân dân cấp huyện?

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 Luật đất đai thì Ủy ban nhân dân huyện có thẩm quyền: *“Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định”.*

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29-7-2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật tố tụng hành chính năm 2011 thì để xác định quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện là đối tượng khởi kiện thì phải căn cứ vào quy định của pháp luật về thẩm quyền.

Trường hợp theo quy định của pháp luật, việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể là của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác, nhưng do người trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác đó thực hiện theo sự phân công hoặc ủy quyền, ủy nhiệm thì hành vi đó là hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác mà không phải là hành vi hành chính của người đã thực hiện hành vi hành chính đó.

Theo hướng dẫn tại Điều 4 và khoản 4 Điều 5 Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28-8-2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thì Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước như thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Theo quy định và hướng dẫn nêu trên, Phòng Tài nguyên và Môi trường là đơn vị thực hiện thẩm tra hồ sơ theo chức năng, nhiệm vụ được giao giúp Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định việc công dân xin chuyển mục đích sử dụng đất. Do đó, trong trường hợp này, Tòa án xác định người bị kiện là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

8. Trường hợp đương sự có tham gia phiên tòa nhưng lại vắng mặt khi Tòa án tuyên án thì việc đương sự vắng mặt có lý do chính đáng hay không có lý do chính đáng được ghi vào biên bản phiên tòa hay ghi vào bản án?

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 166 Luật tố tụng hành chính thì trong biên bản phiên tòa phải ghi đầy đủ mọi diễn biến tại phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên tòa.

Khoản 7 Điều 153 Luật tố tụng hành chính quy định: “*Người tham gia phiên tòa theo yêu cầu của Tòa án phải có mặt tại phiên tòa trong suốt thời gian xét xử vụ án, trừ trường hợp được Chủ tọa phiên tòa đồng ý cho rời khỏi phòng xử án nếu có lý do chính đáng*”.

Như vậy, trường hợp đương sự vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án, thì việc vắng mặt có lý do chính đáng hay không có lý do chính đáng đều phải được ghi vào bản án và biên bản phiên tòa.

9. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận đơn kháng cáo, thực hiện các thủ tục kháng cáo và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm. Khi nhận hồ sơ, Tòa án cấp phúc thẩm xác định người có đơn kháng cáo không có quyền kháng cáo thì giải quyết như thế nào?

Trường hợp này, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn phải căn cứ vào quy định tại Điều 217 Luật tố tụng hành chính để thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 229, điểm a khoản 4 Điều 207 Luật tố tụng hành chính trả lại đơn kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án. Trong quyết định đình chỉ xét xử phúc

thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải quyết định trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho người đã gửi đơn kháng cáo.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về hình sự; tố tụng hình sự và thi hành án hình sự; dân sự; tố tụng dân sự và thi hành án dân sự; tố tụng hành chính để các Tòa án nghiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền.

CHÁNH ÁN

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Thẩm phán TANDTC;
- Lưu: Thư ký Chánh án, VP, Vụ PC&QLKH.

Nguyễn Hòa Bình

¹ Khoản 11 và khoản 12 Điều 8 của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP quy định:

"11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Lao động; việc làm; dạy nghề; tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp); an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội.

12. Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (không bao gồm nội dung quảng cáo quy định tại khoản 10 Điều này); việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật".

² Khoản 5 và khoản 6 Điều 7 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP quy định:

"5. Phòng Lao động - Thương binh và xã hội:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Việc làm; dạy nghề; lao động, tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo

hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp); an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội.

6. Phòng Văn hóa và Thông tin:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; quảng cáo; bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin; phát thanh truyền hình; báo chí; xuất bản; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; hạ tầng thông tin”.